

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ CAI LẬY  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 27/2023/DS-ST  
Ngày: 09 - 6 - 2023  
V/V tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản, thực hiện nghĩa  
vụ dân sự.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ CAI LẬY-TỈNH TIỀN GIANG**

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
- **Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa:** Ông **Phan Thanh Sơn**.
- **Các Hội thẩm nhân dân:**
  1. Ông: **Huỳnh Ngọc Trứ**.
  2. Bà: **Đặng Thị Tiềm**.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông **Phạm Thành Lộc** - Cán bộ TAND thị xã Cai Lay, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 09 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Cai Lay đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 04/2023/TLST- DS ngày 18 tháng 01 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thực hiện nghĩa vụ dân sự” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2023/QĐXXST- DS ngày 17 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự.

-**Nguyên đơn:** Bà **Nguyễn Thị A**, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Ấp P, xã H, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Bà **Tạ Kim H**, sinh năm 1963; địa chỉ: số 9, khu phố A, phường B, thị xã C, tỉnh Tiền Giang là người đại diện theo ủy quyền cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị A “Văn bản ủy quyền ngày 04/01/2023” (có mặt)

-**Bị đơn:** Ông **Lê Thành M**, sinh năm 1956; (có mặt)

Bà **Đỗ Thị T**, sinh năm 1961; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp P, xã H, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Trong đơn khởi kiện ngày 04/01/2023, tại lời khai trong các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị A có đại diện theo ủy quyền là bà Tạ Kim H trình bày: Do có quen biết với nhau nên bà Nguyễn Thị A có cho vợ chồng ông Lê Thành M và bà Đỗ Thị T vay nhiều lần, tính đến ngày 02/02/2018 thì bà A cho vợ

chồng ông M và bà H vay tổng cộng số tiền là 104.600.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng trả lại vốn vay, có làm biên nhận nợ bà H có ký tên và ghi họ tên vào biên nhận nợ, hai bên thỏa thuận miêng lãi suất là 2%/tháng. Sau khi vay thì ông M và bà H không có trả vốn và lãi theo đúng thỏa thuận. Phía bà A có đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông M và bà H hẹn trả nhưng không trả.

- Ngoài ra, trước đây bà A có bảo lãnh cho bà H tham gia chơi dây hụi 5.000.000 đồng, một tháng khui một lần, bà H tham gia chơi 01 phần, bà H đã hốt hụi nhưng khi đóng lại hụi chết còn nợ lại 08 kỳ hụi chết không đóng với số tiền là 40.000.000 đồng, do bà A là người đứng ra bảo lãnh hụi cho bà H nên bà A phải đứng ra đóng số tiền hụi chết là 40.000.0000 đồng thay cho bà H nhưng đến nay bà H chưa hoàn trả lại. Ngoài ra, bà A có đứng ra bảo lãnh cho bà H vay tiền và bà A có đứng ra trả lãi thay cho bà H số tiền là 30.000.000 đồng. Sau đó bà A có cho bà H mượn thêm số tiền là 11.300.000 đồng. Tổng cộng số tiền bà H nợ bà A là 81.300.000 đồng. Phía bà H có làm biên nhận nợ vào ngày 21/10/2018, bà H có ký tên và ghi họ tên vào biên nhận nợ.

Tổng cộng 02 biên nhận nợ thì vợ chồng ông M và bà H nợ của bà A số tiền là 185.900.000 đồng. Phía bà A có đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông M và bà H hẹn trả nhưng không trả kéo dài cho đến nay. Nay bà A yêu cầu vợ chồng ông M và bà H phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà A số tiền là 185.900.000 đồng và yêu cầu trả một lần, không yêu cầu tính lãi suất.

*\* Tại lời khai trong các biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Đỗ Thị T trình bày:* Bà H thừa nhận là có thiếu của bà A số tiền là 104.600.000 đồng, nhưng là tiền nợ hụi chứ không phải là tiền vay, bà H có viết biên nhận nợ và có ký tên vào biên nhận nợ ngày 02/02/2018 là đúng. Đối với số tiền 81.300.000 đồng thì bà H cũng thừa nhận là có viết biên nhận nợ cho bà A và có ký tên và ghi họ tên vào biên nhận nợ ngày 21/10/2018, nhưng đối với số nợ 81.300.000 đồng là bà H có trả cho bà A được số tiền là 50.000.000 đồng trong số nợ 104.600.000 đồng, nên mới viết lại biên nhận nợ mới là 81.300.000 đồng, nhưng không lấy lại biên nhận nợ 104.600.000 đồng. Số tiền nợ trên là do chăn nuôi heo bị lỗ và nuôi con bị bệnh. Theo bà H thì tại phiên tòa hôm nay bà không có tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh là bà chỉ còn nợ phía bà A số tiền là 81.300.000 đồng, nên bà H cũng đồng ý cùng chồng ông M đứng ra trả cho bà A số tiền là 185.900.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên xin trả dần mỗi tháng là 500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

*\* Tại lời khai trong các biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Thanh Mai trình bày:* Việc vợ ông là bà H vay tiền và nợ tiền hụi của bà A như thế nào thì ông không biết, đến khi bà A khởi kiện thì ông mới biết. Nay ông M cũng đồng ý cùng với vợ là bà H đứng ra trả cho bà Nguyễn Thị A số tiền là 185.900.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên xin trả dần mỗi tháng là 500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự, các tài liệu chứng cứ được đưa ra xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về quan hệ tranh chấp: Xác định đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thực hiện nghĩa vụ dân sự (nghĩa vụ trả tiền).

[2] Về yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A có đại diện theo ủy quyền là bà Tạ Kim H trình: yêu cầu phía bị đơn ông Lê Thành M và bà Đỗ Thị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà A số tiền là 185.900.000 đồng và yêu cầu trả một lần, không yêu cầu tính lãi suất. Xét thấy, yêu cầu của phía nguyên đơn bà A là có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ, tại phiên tòa hôm nay phía đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà A xác định là phía bà A có cho vợ chồng ông M và bà H vay nhiều lần, tính đến ngày 02/02/2018 thì phía bà A có cho vợ chồng ông M và bà H vay tổng cộng số tiền là 104.600.000 đồng, phía bà H có làm biên nhận nợ, bà Thu có ký tên và ghi họ tên vào biên nhận nợ, thời hạn vay 02 tháng trả lại vốn vay, hai bên thỏa thuận miêng lãi suất 2%/tháng. Sau khi vay thì ông M và bà H không có trả vốn và lãi theo đúng thỏa thuận, hiện nay ông M và bà H còn nợ số tiền vốn vay là 104.600.000 đồng. Ngoài ra, bà A có đóng hui chết thay cho bà H số tiền là 40.000.000 đồng, bà A đóng tiền lãi vay thay cho bà H số tiền là 30.000.000 đồng và bà A có cho bà H mượn số tiền là 11.300.000 đồng; tổng cộng là 81.300.000 đồng. Tổng cộng các khoản nợ vợ chồng ông M và bà H thiếu bà A là 185.900.000 đồng. Phía bà H có làm biên nhận nợ có ký tên và ghi họ tên vào biên nhận nợ, nhưng phía ông M và bà H không trả tiền theo thỏa thuận, nên phía bà Anh có đến đòi nhiều lần, nhưng phía ông M và bà H hẹn trả nhưng không trả kéo dài cho đến nay. Phía nguyên đơn bà A cũng có cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh là có cho vợ chồng ông M và bà H vay tiền, đóng tiền hui chết thay cho bà H, đóng tiền lãi vay thay cho bà H; cụ thể là 02 biên nhận nợ bản gốc do bà H viết có ký tên và ghi họ tên vào biên nhận nợ. Tại phiên tòa hôm nay phía ông M và bà H cũng đồng ý là vợ chồng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà A số tiền là 185.900.000 đồng, nhưng xin trả dần mỗi tháng là 500.000 đồng cho đến khi hết nợ. Phía đại diện theo ủy quyền của phía nguyên đơn thì không đồng ý cho phía bị đơn trả dần vì cho rằng số tiền nợ đã quá lâu và phía bị đơn có tài sản để trả nợ. Xét thấy, đối với phía bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với nguyên đơn, nên cần buộc phía bị đơn ông Lê Thành M và bà Đỗ Thị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị A số tiền là 185.900.000 đồng.

[3] Về lãi suất: Tại phiên tòa hôm nay phía nguyên đơn bà Nguyễn Thị A có đại diện theo ủy quyền bà Tạ Kim H chỉ yêu cầu ông M và bà H trả số tiền 185.900.000 đồng, không yêu cầu tính lãi suất; nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét để giải quyết.

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị A, nên phía bị đơn ông Lê Thành M và bà Đỗ Thị T phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho phía bà A là 185.900.000 đồng theo quy định tại khoản 2, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nên ông M và bà H phải có nghĩa vụ liên đới chịu 9.295.000 đồng án phí DSST. Nhưng do phía ông M và bà H là người cao tuổi thuộc trường hợp miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nên ông M và bà H không phải chịu tiền án phí DSST đối với số tiền là 9.295.000 đồng.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 274, 275, 280, 463, 466, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

### **Tuyên xử**

1. Về dân sự: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đơn bà Nguyễn Thị A có đại diện theo ủy quyền bà Tạ Kim H.

Buộc ông Lê Thành M và bà Đỗ Thị T phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị A số tiền là 185.900.000 đồng.

Kể từ ngày nguyên đơn bà A có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn ông M và bà H chậm thực hiện nghĩa vụ thì còn phải chịu lãi suất theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, trên số tiền chậm trả tương ứng thời gian chậm thi hành án.

### **2. Về án phí:**

Ông Lê Thành M và bà Đỗ Thị T phải có nghĩa vụ liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 9.295.000 đồng. Nhưng do phía ông M và bà H là người cao tuổi thuộc trường hợp miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; nên ông M và bà H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền là 9.295.000 đồng.

Do nguyên đơn bà Nguyễn Thị A được miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm, nên không phải xem xét hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho phía bà Nguyễn Thị A.

### **3. Về quyền kháng cáo:**

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND thị xã Cai Lậy;
- CCTHADS thị xã Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

(Đã ký)

**Phan Thanh Sơn**